TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.09.2026

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 30/10/2026 14:49:00

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	Trang
Bảng Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30/09/2026	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	7 – 28

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.942.403.420.164**	**1.888.737.285.056**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**315.868.018.885**	**313.276.951.138**
1 . Tiền	111		86.766.018.885	218.353.951.138
2 . Các khoản tương đương tiền	112		229.102.000.000	94.923.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**38.494.815.068**	**30.081.082.000**
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.494.815.068	30.081.082.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.012.157.367.011**	**991.473.575.732**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	851.072.469.419	836.268.546.131
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.205.033.708	37.719.296.422
5 . Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	130.460.781.473	122.692.647.239
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.580.917.589)	(5.206.914.060)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.4**	**499.362.629.569**	**464.127.497.909**
1 . Hàng tồn kho	141		501.037.026.913	465.801.895.253
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.674.397.344)	(1.674.397.344)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**76.520.589.631**	**89.778.178.277**
1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.923.410.361	6.885.316.024
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162		67.541.388.578	77.150.858.493
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	2.055.790.692	5.742.003.760
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**407.453.924.033**	**406.034.651.870**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.627.665.469**	**15.085.265.469**
6 . Phải thu dài hạn khác	215	5.3	14.627.665.469	15.085.265.469
II. Tài sản cố định	**220**		**167.455.408.243**	**164.531.575.878**
1 . TSCĐ hữu hình	**221**	**5.5**	**155.000.084.502**	**155.646.565.624**
- Nguyên giá	222		755.956.953.890	755.236.272.505
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	223		(600.956.869.388)	(599.589.706.881)
3 . TSCĐ vô hình	**227**	**5.6**	**12.455.323.741**	**8.885.010.254**
- Nguyên giá	228		51.366.818.863	46.766.818.863
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.911.495.122)	(37.881.808.609)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
V. Tài sản dỡ dang dài hạn	**250**		**13.792.890.914**	**9.877.358.041**
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13.792.890.914	9.877.358.041
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.7**	**175.579.897.175**	**176.775.130.338**
1 . Đầu tư vào công ty con	261		113.985.268.520	113.985.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		84.516.920.657	79.216.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.256.863.385	31.256.863.385
4 . Dự phòng giảm gía đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(54.389.155.387)	(47.706.922.224)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		210.000.000	23.000.000
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**35.998.062.232**	**39.765.322.144**
1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		35.998.062.232	39.765.322.144
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**2.349.857.344.197**	**2.294.771.936.926**

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.917.327.053.389**	**1.874.470.110.872**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.688.947.652.145**	**1.648.704.173.822**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	247.053.167.961	236.120.548.976
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.981.184.286	11.173.391.216
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	15.301.834.891	7.278.877.066
5 . Phải trả người lao động	315		84.654.243.738	97.841.558.435
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316		62.130.169.248	41.997.737.799
9 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.530.184.308	13.834.555.940
10 . Phải trả ngắn hạn khác	320	5.10	15.179.286.354	10.988.196.937
11 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.11	1.213.054.957.651	1.208.154.083.943
13 . Qũy khen thưởng ,phúc lợi	323		26.062.623.708	21.315.223.510
II. Nợ dài hạn	**330**		**228.379.401.244**	**225.765.937.050**
7 . Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		27.356.588.744	24.879.437.050
8 . Phải trả dài hạn khác	338	5.10	3.400.000.000	3.400.000.000
9 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.11	17.850.000.000	17.850.000.000
10 . Trái phiếu chuyển đổi	340		179.772.812.500	179.636.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**432.530.290.808**	**420.301.826.054**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.12**	**432.530.290.808**	**420.301.826.054**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		200.000.000.000	200.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		51.522.303.046	48.242.591.185
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		181.007.987.762	172.059.234.869
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		116.972.560.310	106.464.997.657
- LNST chưa phân kỳ này	420b		64.035.427.452	65.594.237.212
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.349.857.344.197**	**2.294.771.936.926**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Hiếu	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 năm 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01.01 đến 30.09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.13**	**890.425.403.979**	**782.984.307.428**	**2.367.701.019.965**	**2.034.572.601.654**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.466.020.123	958.727.386	3.769.711.727	4.589.523.943
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**888.959.383.856**	**782.025.580.042**	**2.363.931.308.238**	**2.029.983.077.711**
4.Giá vốn hàng bán	11	5.14	737.376.428.432	634.878.630.348	1.932.782.480.291	1.635.999.430.986
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**151.582.955.424**	**147.146.949.694**	**431.148.827.947**	**393.983.646.725**
7.Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.15	11.688.338.675	11.898.388.503	54.081.413.659	47.836.491.280
8.Chi phí tài chính	23	5.16	21.949.618.186	21.733.186.675	64.870.924.813	55.918.085.828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		15.771.784.583	13.332.806.119	48.203.841.711	39.262.870.766
9.Chi phí bán hàng	25	5.17	72.940.105.369	56.076.850.694	186.985.239.767	168.575.955.213
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	41.790.530.886	57.400.776.933	160.190.030.584	162.223.167.224
11.Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30= 20 + 21+22 - (23+25+26)]	**30**		**26.591.039.658**	**23.834.523.895**	**73.184.046.442**	**55.102.929.740**
12.Thu nhập khác	31		462.275.286	649.942.537	2.197.310.968	3.959.665.902
13.Chi phí khác	32		4.556.283	19.190.800	26.125.193	38.493.617
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**	5.19	**457.719.003**	**630.751.737**	**2.171.185.775**	**3.921.172.285**
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**27.048.758.661**	**24.465.275.632**	**75.355.232.217**	**59.024.102.025**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	5.480.945.157	4.982.249.900	11.319.804.765	8.287.618.332
17.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**21.567.813.504**	**19.483.025.732**	**64.035.427.452**	**50.736.483.693**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Hiếu	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế	
			Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**75.355.232.217**	**59.024.102.025**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**45.712.598.897**	**38.241.679.267**
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.641.676.921	23.831.839.497
- Các khoản dự phòng	03		9.056.236.692	(264.247.087)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(31.189.156.427)	(24.588.783.909)
- Chi phí đi vay	06		48.203.841.711	39.262.870.766
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**121.067.831.114**	**97.265.781.292**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.304.511.825)	140.613.399.711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.235.131.660)	(65.039.869.724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay và thuế TNDN)	11		26.023.965.355	37.647.021.240
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.729.165.575	2.582.293.626
- Chi phí đi vay đã trả	14		(48.203.841.711)	(39.262.870.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.135.101.509)	(9.945.564.177)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.059.562.500)	(4.412.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***46.882.812.839***	***159.448.191.202***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.294.192.711)	(26.038.291.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.279.711.154	651.218.022
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.413.733.068)	(28.334.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25.625.123.994
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.487.000.000)	
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.722.595.825	24.584.465.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(9.192.618.800)***	***(3.511.484.331)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.935.598.939.739	1.736.208.750.061
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.930.698.066.031)	(1.802.623.094.692)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(35.099.126.292)***	***(106.414.344.631)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**2.591.067.747**	**49.522.362.240**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**313.276.951.138**	**189.258.492.532**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	**315.868.018.885**	**238.780.854.772**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Hiếu	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 04 tháng 09 năm 2025.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 200.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	25,20%
Các cổ đông khác	14.960.000	149.600.000.000	74,80%
Tổng	**20.000.000**	**200.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2026: 2.693 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công Ty Cổ Phần NBC Logistics	28,58%	28,58%
Công ty Cổ Phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè	40,98%	40,98%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	48,62%	48,62%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2026.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,…): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2026.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,…	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chí phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp,kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	14.238.803.626	15.360.129.726
Tiền gửi ngân hàng	72.527.215.259	202.993.821.412
Các khoản tương đương tiền	229.102.000.000	94.923.000.000
Tiền gởi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*229.102.000.000*	*94.923.000.000*
Tổng	**315.868.018.885**	**313.276.951.138**

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**851.072.469.419**	**836.268.546.131**
Haggar Clothing Co.	56.436.314.425	12.176.974.594
Motives International (Hong Kong) Ltd.	23.943.961.095	47.040.393.729
BMB Clothing Group	32.899.085.856	32.899.085.856
JP Global Import INC	87.176.701.247	44.325.304.398
MANGO MNG, S.A.	89.687.205.272	153.492.509.524
Công Ty TNHH Din Sen Việt Nam	11.952.353.419	2.304.899.521
Công Ty TNHH Quảng Việt Tiền Giang	699.651.717	6.916.564.467
Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	31.894.672.484	31.894.672.484
Phải thu các đối tượng khác	516.382.523.904	505.218.141.558
Tổng	**851.072.469.419**	**836.268.546.131**

5.3 Phải thu khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**130.460.781.473**	**122.692.647.239**
Phải thu các công ty con, LDLK	76.792.706.783	70.621.679.528
Phải thu tạm ứng	10.810.530.980	9.206.866.047
Phải thu CBCNV	59.762.502	55.100.959
Ký quỹ, ký cược	669.277.675	155.252.024
Phải thu khác	42.128.503.533	42.653.748.681
Dài hạn	**14.627.665.469**	**15.085.265.469**
Phải thu các công ty con, LDLK	13.530.555.553	13.530.555.553
Đặt cọc tiền mặt bằng	1.097.109.916	1.554.709.916
Tổng	**145.088.446.942**	**137.777.912.708**

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.101.910	30.345.365
Nguyên liệu, vật liệu	92.560.122.783	98.056.274.587
Công cụ, dụng cụ	9.063.542.460	6.315.925.024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	283.911.164.726	267.869.607.157
Thành phẩm	79.119.656.342	59.196.267.961
Hàng hoá	7.819.158.676	4.353.494.534
Hàng gửi đi bán	28.553.280.016	29.979.980.625
Tổng	**501.037.026.913**	**465.801.895.253**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.674.397.344)	(1.674.397.344)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**499.362.629.569**	**464.127.497.909**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	**286.260.802.673**	**360.905.346.071**	**104.233.756.514**	**3.836.367.247**	**755.236.272.505**
Tăng trong kỳ	**3.723.195.370,00**	**12.658.701.320**	**2.347.763.148**	**49.000.000,00**	**18.778.659.838**
Mua trong kỳ	746.000.000,00	12.462.926.320	-	49.000.000	13.257.926.320
XDCB hoàn thành	2.977.195.370,00	195.775.000	2.347.763.148	-	5.520.733.518
Giảm trong kỳ	**-**	**17.476.492.121**	**500.000.000**	**81.486.332,00**	**18.057.978.453**
Thanh lý, nhượng bán	-	17.476.492.121	500.000.000	81.486.332	18.057.978.453
Số dư tại 30/09/2026	**289.983.998.043**	**356.087.555.270**	**106.081.519.662**	**3.803.880.915**	**755.956.953.890**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	**202.546.245.425**	**309.985.938.563**	**83.375.671.345**	**3.681.851.548**	**599.589.706.881**
Tăng trong kỳ	**5.604.980.638**	**10.087.545.176**	**2.841.641.336**	**77.823.258**	**18.611.990.408**
Khấu hao trong kỳ	5.604.980.638	10.087.545.176	2.841.641.336	77.823.258	18.611.990.408
Giảm trong kỳ	**-**	**16.750.601.907**	**412.739.662**	**81.486.332**	**17.244.827.901**
Thanh lý, nhượng bán	-	16.750.601.907	412.739.662	81.486.332	17.244.827.901
Số dư tại 30/09/2026	**208.151.226.063**	**303.322.881.832**	**85.804.573.019**	**3.678.188.474**	**600.956.869.388**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	**83.714.557.248**	**50.919.407.508**	**20.858.085.169**	**154.515.699**	**155.646.565.624**
Tại 30/09/2026	**81.832.771.980**	**52.764.673.438**	**20.276.946.643**	**125.692.441**	**155.000.084.502**

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	**10.449.268.907**	**5.838.965.451**	**30.478.584.505**	**46.766.818.863**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**4.600.000.000**	**4.600.000.000**
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư tài sản vô hình hoàn thành	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/09/2026	**10.449.268.907**	**5.838.965.451**	**35.078.584.505**	**51.366.818.863**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	**6.732.496.907**	**5.838.965.451**	**25.310.346.251**	**37.881.808.609**
Tăng trong năm	**289.247.679**	**-**	**740.438.834**	**1.029.686.513**
Khấu hao trong năm	289.247.679	-	740.438.834	1.029.686.513
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/09/2026	**7.021.744.586**	**5.838.965.451**	**26.050.785.085**	**38.911.495.122**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	**3.716.772.000**	**-**	**5.168.238.254**	**8.885.010.254**
Số dư tại 30/09/2026	**3.427.524.321**	**-**	**9.027.799.420**	**12.455.323.741**

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Số lượng	Tại ngày 30/09/2026 Giá gốc	Tại ngày 30/09/2026 Giá hợp lý	Tại ngày 01/01/2026 Giá gốc	Tại ngày 01/01/2026 Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con				**113.985.268.520**	**(15.300.000.000)**	**113.985.268.520**	**(15.300.000.000)**
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000	-	11.535.620.000	-
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520	-	5.817.648.520	-
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.785.000	17.850.000.000	-	17.850.000.000	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	1.530.000	15.300.000.000	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	2.778.200	27.782.000.000	-	27.782.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				**84.516.920.657**	**(36.334.664.626)**	**79.216.920.657**	**(30.467.037.250)**
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657	(1.471.353.978)	5.227.920.657	(903.726.602)
Công Ty Cổ Phần NBC Logistics	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000	-	3.429.000.000	-
Công ty Cổ Phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000	-	15.360.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè	40,98%	40,98%	300.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	1.490.000	14.900.000.000	(4.943.310.648)	14.900.000.000	(4.943.310.648)
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	48,62%	48,62%	2.042.000	20.420.000.000	(20.420.000.000)	15.120.000.000	(15.120.000.000)
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(9.500.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Số lượng	Tại ngày 30/09/2026 Giá gốc	Tại ngày 30/09/2026 Giá hợp lý	Tại ngày 01/01/2026 Giá gốc	Tại ngày 01/01/2026 Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	***49,13%***	***49,13%***		***31.256.863.385***	***(2.754.490.761)***	***31.256.863.385***	***(1.939.884.974)***
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385	-	5.802.843.385	-
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000	(1.597.903.731)	7.161.920.000	(783.297.944)
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%		3.480.000.000	(1.156.587.030)	3.480.000.000	(1.156.587.030)
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000	-	4.225.000.000	-
Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%		5.337.100.000	-	5.337.100.000	-
Tổng	**49,13%**	**49,13%**		**229.759.052.562**	**(54.389.155.387)**	**224.459.052.562**	**(47.706.922.224)**

5.8 Phải trả người bán

	30/09/2026 (VND) Giá trị ghi sổ	30/09/2026 (VND) Số có khả năng trả nợ	01/01/2026 (VND) Giá trị ghi sổ	01/01/2026 (VND) Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**247.053.167.961**	**247.053.167.961**	**236.120.548.976**	**236.120.548.976**
Công Ty Cổ Phần May Tam Quan	21.266.121.690	21.266.121.690	24.817.585.531	24.817.585.531
Công Ty Cổ Phần May Đà Lạt	11.829.367.641	11.829.367.641	13.434.853.644	13.434.853.644
Motives International (Hong Kong) Ltd.	13.448.599.587	13.448.599.587	3.978.300.151	3.978.300.151
Glory Dragon International Company.	3.798.069.272	3.798.069.272	4.577.944.642	4.577.944.642
Kufner Hong Kong LTD.	1.673.380.010	1.673.380.010	2.219.887.002	2.219.887.002
Công Ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	1.719.113.431	1.719.113.431	5.629.256.844	5.629.256.844
Phải trả các nhà cung cấp khác	193.318.516.330	193.318.516.330	181.462.721.162	181.462.721.162
Tổng	**247.053.167.961**	**247.053.167.961**	**236.120.548.976**	**236.120.548.976**

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.298.049.860	17.983.937.729	13.646.890.246	9.635.097.343
Thuế xuất nhập khẩu	101.678.858	1.207.186.038	1.133.427.671	175.437.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.656.924.418	4.135.101.509	3.521.822.909
Thuế thu nhập cá nhân	1.252.817.133	3.872.161.135	4.119.256.687	1.005.721.581
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	60.631.956	60.631.956	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	626.331.215	3.161.218.411	2.823.793.793	963.755.833
Thuế nhà thầu	-	231.135.947	231.135.947	-
Tổng	**7.278.877.066**	**34.173.195.634**	**26.150.237.809**	**15.301.834.891**
Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.749.590.044	- 17.673.418	3.672.288	1.770.935.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.662.880.347	3.662.880.347	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.533.369	95.374.939	50.696.512	284.854.942
Tổng	**5.742.003.760**	**3.740.581.868**	**54.368.800**	**2.055.790.692**

5.10 Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**15.179.286.354**	**10.988.196.937**
Kinh phí công đoàn	3.147.317.225	3.044.737.326
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.656.405.748	6.225.932
Phải trả khác	8.375.563.381	7.937.233.679
b) Dài hạn	**3.400.000.000**	**3.400.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.400.000.000	3.400.000.000
Tổng	**18.579.286.354**	**14.388.196.937**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**1.213.054.957.651**	**1.213.054.957.651**	**1.930.698.066.031**	**1.935.598.939.739**	**1.208.154.083.943**	**1.208.154.083.943**
NH Á Châu (ACB)	172.965.548.049	172.965.548.049	366.905.812.100	326.642.654.218	213.228.705.931	213.228.705.931
NH Công Thương VN - CN4	644.516.624.627	644.516.624.627	835.110.156.437	930.625.145.494	549.001.635.570	549.001.635.570
NH Ngoại Thương VN (VCB)	275.720.205.785	275.720.205.785	505.044.073.199	471.536.298.913	309.227.980.071	309.227.980.071
NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi	2.865.392.150	2.865.392.150	46.199.858.500	49.065.250.650	-	-
NH TMCP Đông Nam Á - CN TP.HCM	4.338.507.539	4.338.507.539	5.288.907.662	4.338.507.539	5.288.907.662	5.288.907.662
NH TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2	111.118.679.501	111.118.679.501	167.559.258.133	153.391.082.925	125.286.854.709	125.286.854.709
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.530.000.000**	**1.530.000.000**	**4.590.000.000**	**-**	**6.120.000.000**	**6.120.000.000**
NH Công Thương VN - CN4	1.530.000.000	1.530.000.000	4.590.000.000	-	6.120.000.000	6.120.000.000
Vay dài hạn	**17.850.000.000**	**17.850.000.000**	**-**	**-**	**17.850.000.000**	**17.850.000.000**
NH Công Thương VN - CN4	17.850.000.000	17.850.000.000	-	-	17.850.000.000	17.850.000.000
CỘNG	**1.230.904.957.651**	**1.230.904.957.651**	**1.930.698.066.031**	**1.935.598.939.739**	**1.226.004.083.943**	**1.226.004.083.943**

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2025	**200.000.000.000**	**45.642.229.475**	**158.426.661.522**	**404.068.890.997**
Tăng trong năm	**-**	**2.600.361.710**	**65.594.237.212**	**68.194.598.922**
Lãi trong kỳ	-	-	65.594.237.212	65.594.237.212
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.600.361.710	-	2.600.361.710
Giảm trong năm	**-**	**-**	**51.961.663.865**	**51.961.663.865**
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.600.361.710	2.600.361.710
Trích lập các quỹ	-	-	9.361.302.155	9.361.302.155
Chia trả cổ tức 2024	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Số dư tại 31/12/2025	**200.000.000.000**	**48.242.591.185**	**172.059.234.869**	**420.301.826.054**
Số dư tại 01/01/2026	**200.000.000.000**	**48.242.591.185**	**172.059.234.869**	**420.301.826.054**
Tăng trong kỳ	**-**	**3.279.711.861**	**64.035.427.452**	**67.315.139.313**
Lãi trong kỳ	-	-	64.035.427.452	64.035.427.452
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3.279.711.861	-	3.279.711.861
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**55.086.674.559**	**55.086.674.559**
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.279.711.861	3.279.711.861
Trích lập các quỹ	-	-	11.806.962.698	11.806.962.698
Chia trả cổ tức 2025	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Số dư tại 30/09/2026	**200.000.000.000**	**51.522.303.046**	**181.007.987.762**	**432.530.290.808**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	25,20%	50.400.000.000	25,20%	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,39%	48.787.060.000	24,39%	48.787.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,10%	14.200.000.000	7,10%	14.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	43,31%	86.612.940.000	43,31%	86.612.940.000
Cộng	**100,00%**	**200.000.000.000**	**100,00%**	**200.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Vốn góp tại đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

d. Cổ phiếu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.000.000**	**20.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.522.303.046	48.242.591.185
Tổng	**51.522.303.046**	**48.242.591.185**

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.367.701.019.965**	**2.034.572.601.654**
Doanh thu bán hàng	2.328.862.468.375	2.004.118.650.773
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.838.551.590	30.453.950.881
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.769.711.727**	**4.589.523.943**
Giảm giá hàng bán	1.743.217.348	3.010.832.199
Hàng bán trả lại	2.026.494.379	1.578.691.744
Tổng	**2.363.931.308.238**	**2.029.983.077.711**

5.14 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn hàng bán	1.925.958.005.366	1.628.721.538.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.824.474.925	7.277.892.346
Tổng	**1.932.782.480.291**	**1.635.999.430.986**

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.359.447.998	3.146.532.780
Lãi cho vay	1.957.007.827	1.893.836.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.406.140.000	19.544.096.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.358.817.834	23.252.026.148
Tổng	**54.081.413.659**	**47.836.491.280**

5.16 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	48.203.841.711	39.262.870.766
Chiết khấu thanh toán	451.493.925	1.116.404.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.533.356.014	15.063.662.310
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.682.233.163	475.148.421
Tổng	**64.870.924.813**	**55.918.085.828**

5.17 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	43.599.262.398	30.889.741.675
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.797.926.614	2.932.770.152
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.157.756.026	692.368.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.367.208.600	1.841.910.996
Thuế, phí, lệ phí	28.849.261	60.459.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.374.449.048	127.081.375.848
Chi phí bằng tiền khác	5.659.787.820	5.077.328.712
Tổng	**186.985.239.767**	**168.575.955.213**

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên quản lý	90.813.146.153	108.738.233.796
Chi phí vật liệu quản lý	3.765.241.146	4.552.625.858
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.645.191.694	1.964.774.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.657.431.541	7.300.496.161
Thuế phí và lệ phí	2.375.740.039	1.980.216.492
Chi phí dự phòng	2.380.917.329	(146.856.076)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.355.956.620	26.514.525.976
Chi phí bằng tiền khác	15.196.406.062	11.319.150.949
Tổng	**160.190.030.584**	**162.223.167.224**

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	466.560.602	651.218.022
Thu nhập khác	1.730.750.366	3.308.447.880
Tổng	**2.197.310.968**	**3.959.665.902**
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chánh	18.976.485	29.049.839
Chi phí khác	7.148.708	9.443.778
Tổng	**26.125.193**	**38.493.617**
Lợi nhuận khác	**2.171.185.775**	**3.921.172.285**

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**75.355.232.217**	**59.024.102.025**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***3.649.931.610***	***1.958.085.635***
- Chi phí không được trừ	3.238.780.222	1.552.439.292
- Các khoản phạt chậm nộp	18.976.485	29.049.839
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	392.174.903	376.596.504
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	***(22.406.140.000)***	***(19.544.096.000)***
- Thu nhập từ nhận cổ tức	(22.406.140.000)	(19.544.096.000)
Thu nhập chịu thuế	**56.599.023.827**	**41.438.091.660**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm	11.319.804.765	8.287.618.332
Chi phí thuế TNDN	**11.319.804.765**	**8.287.618.332**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Ngọc Hiếu	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân